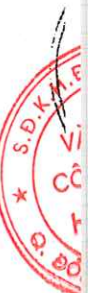


BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán**



CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	
02 - 03	BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
04	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
05 - 06	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
07	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
08	BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
09 - 27	BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH



///C/V
A1
/C/V
///C/V
A1
/C/V
///C/V
A1
/C/V

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Phan Văn Quân	Thành viên
Khâu Văn Thịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2021

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HỒNG HÀ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 28-05-2021

000023634

Số chứng thực: Quyền số: 07 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Mai

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành, được lập ngày 8 tháng 4 năm 2021, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kiểm toán và Kiểm toán Nam Việt

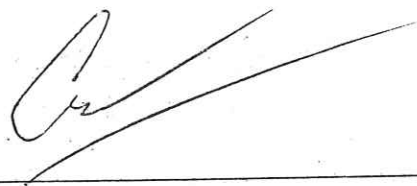


Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2021

Kiểm toán viên



Nguyễn Xuân Giang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2784-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		279.782.081.956	209.187.977.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.535.150.473	2.232.744.640
1. Tiền	111	V.1	3.535.150.473	2.232.744.640
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.534.165.087	63.064.565.258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	63.167.316.168	43.518.846.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	14.091.788.503	16.270.658.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.275.060.416	3.275.060.416
III. Hàng tồn kho	140	V.5	190.329.153.729	138.652.331.382
1. Hàng tồn kho	141		190.329.153.729	138.652.331.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.383.612.667	5.238.335.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	3.486.046.819	2.380.237.805
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.597.565.848	2.558.097.999
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	300.000.000	300.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.370.970.798	58.684.684.489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.694.534.161	4.429.683.992
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	5.694.534.161	4.429.683.992
II. Tài sản cố định	220		82.630.318.308	51.702.336.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.883.394.800	24.871.509.431
- Nguyên giá	222		52.830.994.573	46.660.454.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.947.599.773)	(21.788.945.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	27.346.923.508	20.930.826.733
- Nguyên giá	225		33.276.773.503	28.179.688.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.929.849.995)	(7.248.861.567)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	32.400.000.000	5.900.000.000
- Nguyên giá	228		32.400.000.000	5.900.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.046.118.329	2.552.664.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.046.118.329	2.552.664.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		371.153.052.754	267.872.661.573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		308.507.545.728	231.475.209.682
I. Nợ ngắn hạn	310		269.203.452.256	218.315.410.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	49.325.658.910	45.385.661.075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		642.649.497	2.192.718.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	98.118.305	71.042.049
4. Phải trả người lao động	314		1.859.222.449	2.993.908.128
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	993.232.876	504.438.936
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	216.284.570.219	167.167.641.828
II. Nợ dài hạn	330		39.304.093.472	13.159.799.018
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.13	2.763.492.942	2.049.106.071
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	36.540.600.530	11.110.692.947
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.645.507.026	36.397.451.891
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	62.645.507.026	36.397.451.891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.645.507.026	(3.602.548.109)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.602.548.109)	3.331.580.666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.248.055.135	(6.934.128.775)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		371.153.052.754	267.872.661.573

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Lương Thanh Hoàng

Nguyễn Thị Yến Nga

Phan Văn Quân

Ngày 8 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		464.231.029.338	336.043.904.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	464.231.029.338	336.043.904.938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	411.365.972.829	299.227.205.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.865.056.509	36.816.699.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.281.322	25.055.612
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.576.728.055	11.588.366.574
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.077.381.692	11.175.452.966
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	23.394.816.599	23.902.956.729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.670.036.961	8.222.705.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.237.756.216	(6.872.273.715)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	36.376.557	60.608
12. Chi phí khác	32	VI.7	26.077.638	61.915.668
13. Lợi nhuận khác	40		10.298.919	(61.855.060)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.248.055.135	(6.934.128.775)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.248.055.135	(6.934.128.775)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.055	(2.250)

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng

Ngày 8 tháng 4 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên Nga



Phan Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.248.055.135	(6.934.128.775)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	14.106.856.799	11.979.898.733
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(7.545.533)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	162.137.762	(41.890.190)
- Chi phí lãi vay	06	16.077.381.692	11.175.452.966
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.594.431.388	16.171.787.201
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(15.837.016.995)	(35.150.941.721)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(51.676.822.347)	(41.001.219.086)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	2.485.500.072	22.834.365.805
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.599.263.010)	(28.813.816)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.077.381.692)	(11.175.452.966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(435.721.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.110.552.584)	(48.785.995.694)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(42.287.434.018)	(24.155.883.755)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	16.452.744.522	5.566.908.774
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	6.721.322	7.316.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.827.968.174)	(18.581.658.857)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.000.000.000	15.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	440.906.770.250	305.180.193.901
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(372.236.355.451)	(247.322.723.606)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(15.429.488.208)	(6.541.553.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	74.240.926.591	66.315.916.503
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.302.405.833	(1.051.738.048)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.232.744.640	3.276.937.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	7.545.533
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.535.150.473	2.232.744.640

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lương Thanh Hoàng

Nguyễn Thị Yến Nga

Phan Văn Quân

Ngày 8 tháng 4 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty không có đơn vị trực thuộc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.830.530.981	863.983.537
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.704.619.492	1.368.761.103
Cộng	3.535.150.473	2.232.744.640

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Và Thương mại Vĩnh Thành	5.971.000.035	1.992.249.842
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Tuấn Đạt	-	1.490.000.000
Công ty TNHH MTV SX & TM Bánh Phồng Tôm Khải Nguyên	-	1.602.545.342
Công ty TNHH MTV Nam Hưng Meko Mart	1.272.617.320	2.048.592.121
Công ty Cổ phần Lavifood	-	1.670.374.921
Công ty TNHH Song Anh Nguyễn	6.680.707.833	-
Công ty TNHH SX TM DV và xuất nhập khẩu Âu Lạc Việt Nam	4.844.999.988	-
Các đối tượng khác	44.397.990.992	34.715.084.592
Cộng	63.167.316.168	43.518.846.818

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Và Thương mại Vĩnh Thành	-	2.400.000.000
Công ty TNHH TM VPP Tiến Thịnh	-	10.689.599.723
Công ty cổ phần Phước Đạt	4.400.000.000	-
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	4.280.437.667	-
Công ty TNHH XD TM DV & TTNT Thiên Phúc	3.950.000.000	-
Cá đối tượng khác	1.461.350.836	3.181.058.301
Cộng	14.091.788.503	16.270.658.024

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.275.060.416	3.275.060.416
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.275.060.416	3.275.060.416
b) Dài hạn	5.694.534.161	4.429.683.992
Ký quỹ thuê tài chính	3.206.280.063	2.903.208.495
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.062.254.098	1.526.475.497
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	426.000.000	-
Cộng	8.969.594.577	7.704.744.408

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.864.519.564	-	74.281.896.345	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.211.213.075	-	1.645.886.392	-
Thành phẩm	108.253.421.090	-	62.724.548.645	-
Cộng	190.329.153.729	-	138.652.331.382	-

6. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.486.046.819	2.380.237.805
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	290.525.990	189.893.882
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	114.120.259
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.195.520.829	2.076.223.664
b) Dài hạn	3.046.118.329	2.552.664.333
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	268.845.664	57.002.973
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.736.795.543	917.669.493
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.040.477.122	1.577.991.867
Cộng	6.532.165.148	4.932.902.138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	258.000.000	36.886.010.698	9.516.444.286	46.660.454.984
Số tăng trong năm	1.091.040.000	27.214.756.776	1.753.560.570	30.059.357.346
- Mua trong năm	-	13.925.484.927	770.909.091	14.696.394.018
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.091.040.000	-	-	1.091.040.000
- Tăng khác	-	13.289.271.849	982.651.479	14.271.923.328
Số giảm trong năm	-	22.211.443.212	1.677.374.545	23.888.817.757
- Thanh lý, nhượng bán	-	22.211.443.212	1.677.374.545	23.888.817.757
Số dư cuối năm	1.349.040.000	41.889.324.262	9.592.630.311	52.830.994.573
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	55.900.000	15.854.139.127	5.878.906.426	21.788.945.553
Số tăng trong năm	51.600.000	12.437.112.207	2.937.156.164	15.425.868.371
- Khấu hao tăng trong năm	51.600.000	6.191.117.866	1.259.781.619	7.502.499.485
- Tăng khác	-	6.245.994.341	1.677.374.545	7.923.368.886
Số giảm trong năm	-	6.265.510.554	1.001.703.597	7.267.214.151
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.265.510.554	1.001.703.597	7.267.214.151
Số dư cuối năm	107.500.000	22.025.740.780	7.814.358.993	29.947.599.773
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	202.100.000	21.031.871.571	3.637.537.860	24.871.509.431
Tại ngày cuối năm	1.241.540.000	19.863.583.482	1.778.271.318	22.883.394.800

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 17.184.394.261 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 11.813.305.468 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 6.774.597.681 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.720.627.531	3.459.060.769	28.179.688.300
Số tăng trong năm	17.755.795.803	1.613.212.728	19.369.008.531
Số giảm trong năm	13.289.271.849	982.651.479	14.271.923.328
Số dư cuối năm	29.187.151.485	4.089.622.018	33.276.773.503
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.868.391.456	1.380.470.111	7.248.861.567
Khấu hao tăng trong năm	6.037.695.818	566.661.496	6.604.357.314
Số giảm trong năm	7.301.617.624	621.751.262	7.923.368.886
Số dư cuối năm	4.604.469.650	1.325.380.345	5.929.849.995
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.852.236.075	2.078.590.658	20.930.826.733
Tại ngày cuối năm	24.582.681.835	2.764.241.673	27.346.923.508

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.900.000.000
Mua trong năm	26.500.000.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	32.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	5.900.000.000
Tại ngày cuối năm	32.400.000.000

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để
thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

31/12/2019	01/01/2019
32.400.000.000	5.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Công Nghiệp Và XNK Cao Su (Rubico)	-	-	2.579.059.280	2.579.059.280
Công ty CP Đầu tư Xây dựng BNL	10.550.327.146	10.550.327.146	4.751.748.327	4.751.748.327
Công ty Cổ phần Nhựa Opec	869.443.900	869.443.900	652.591.400	652.591.400
CN PP Nguyên liệu Công nghiệp Dầu Khí - Công ty CP TMDV Dầu Khí Miền Trung	3.840.750.000	3.840.750.000	4.918.937.500	4.918.937.500
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	2.769.407.053	2.769.407.053	3.506.870.770	3.506.870.770
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Địa Ốc Hồng Phúc	7.639.426.993	7.639.426.993	9.128.679.591	9.128.679.591
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Tân Minh Ấn	-	-	2.019.000.000	2.019.000.000
Công ty TNHH Vạn Liên Hoa	5.555.920.000	5.555.920.000	4.754.375.000	4.754.375.000
TRICON DRY CHEMICAL LLC	-	-	2.730.577.200	2.730.577.200
LG International Corp	-	-	2.645.304.750	2.645.304.750
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Chailease	2.107.145.122	2.107.145.122	-	-
Công ty TNHH Bao Bì Tân Phong	3.510.887.493	3.510.887.493	-	-
Công ty TNHH Hành Tinh Vàng	3.700.116.970	3.700.116.970	-	-
Các đối tượng khác	8.782.234.233	8.782.234.233	7.698.517.257	7.698.517.257
Cộng	49.325.658.910	49.325.658.910	45.385.661.075	45.385.661.075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2019
Phải nộp	71.042.049	6.338.723.006	6.311.646.750	98.118.305
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.890.449.363	5.890.449.363	-
Thuế nhập khẩu	-	262.466.890	262.466.890	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.042.049	180.306.753	153.230.497	98.118.305
Các loại thuế khác	-	5.500.000	5.500.000	-
Phải thu	300.000.000	-	-	300.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.000.000	-	-	300.000.000

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	318.040.183	81.378.921
Bảo hiểm xã hội	675.192.693	387.739.490
Phải trả khác	-	35.320.525
Cộng	993.232.876	504.438.936

13. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	2.763.492.942	2.049.106.071
Cộng	2.763.492.942	2.049.106.071

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	216.284.570.219	216.284.570.219	427.300.443.422	378.183.515.031	167.167.641.828	167.167.641.828
- Vay ngắn hạn (*)	207.633.090.047	207.633.090.047	418.648.963.250	371.020.145.451	160.004.272.248	160.004.272.248
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	7.146.132.990	7.146.132.990	14.595.519.882	10.449.386.892	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	4.795.000.040	4.795.000.040	4.795.000.040	6.000.000	6.000.000	6.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3)	149.990.609.895	149.990.609.895	299.627.202.195	290.968.164.088	141.331.571.788	141.331.571.788
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4)	20.444.899.252	20.444.899.252	52.342.335.003	47.564.136.211	15.666.700.460	15.666.700.460
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	23.256.447.892	23.256.447.892	45.288.906.152	22.032.458.260	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (a6)	1.999.999.978	1.999.999.978	1.999.999.978	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	8.651.480.172	8.651.480.172	8.651.480.172	7.163.369.580	7.163.369.580	7.163.369.580
+ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (b3)	322.583.825	322.583.825	322.583.825	553.000.896	553.000.896	553.000.896
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	6.932.363.035	6.932.363.035	6.932.363.035	6.610.368.684	6.610.368.684	6.610.368.684
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	1.396.533.312	1.396.533.312	1.396.533.312	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)		Đơn vị tính: VND				
		31/12/2019		Trong năm		01/01/2019
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
						Số có khả năng trả nợ
b)	Dài hạn (**)	36.540.600.530	36.540.600.530	43.563.716.383	18.133.808.800	11.110.692.947
	Vay dài hạn ngân hàng	25.295.764.100	25.295.764.100	22.257.807.000	1.216.210.000	4.254.167.100
+	Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	3.603.574.100	3.603.574.100	664.807.000	1.124.650.000	4.063.417.100
+	Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	21.692.190.000	21.692.190.000	21.593.000.000	91.560.000	190.750.000
	Nợ thuê tài chính	11.244.836.430	11.244.836.430	21.305.909.383	16.917.598.800	6.856.525.847
+	Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (b3)	-	-	-	322.583.825	322.583.825
+	Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	8.936.508.621	8.936.508.621	15.441.909.383	13.039.342.784	6.533.942.022
+	Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	2.308.327.809	2.308.327.809	5.864.000.000	3.555.672.191	-
Cộng		252.825.170.749	252.825.170.749	470.864.159.805	396.317.323.831	178.278.334.775

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 1810/19/TD/1.5 ngày 18/08/2019 với hạn mức tín dụng vay là 7.394.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp số 1810/19/TC/1.5 ngày 18/7/2019 và tài sản cá nhân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số EGV/19053 ngày 31/10/2019 với hạn mức là 4.800.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng bảo đảm EGV/19053/HDBL.01 và hợp đồng bảo đảm EGV/19053/HDBL.02. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a3) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2019/6609334/HĐTD ngày 31/12/2019 với hạn mức 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 35644/19MN/HĐTD ngày 24/09/2019 với hạn mức tín dụng vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản bên thứ ba. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng số 31481.19.112.5246922/TD ngày 07/08/2019 với hạn mức tín dụng 1 là 25.000.000.000 VND nếu doanh nghiệp có nhu cầu vượt mức tín dụng 1 có thể gửi yêu cầu cho Ngân hàng để áp dụng hạn mức tín dụng 2 là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay đến 08/07/2020 và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 33633.19.122.5246922.BĐ ngày 22/08/2019. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 07/2019/HĐTD/TTKD.PNN/01 ngày 16/09/2019 với hạn mức tín dụng vay 2.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo các hợp đồng vay sau:

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 02/2018/6609334/HĐTD ngày 05/02/2018 với số tiền vay 5.000.000.000 VND. Thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 11% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 04/2018/6609334/HĐTD ngày 24/12/2018 với số tiền vay 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12,3% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

(b2) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 136/19/TD/1.5 ngày 24/12/2019 với số tiền vay là 593.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 136/19/TC/1.5 ngày 24/12/2019. Mục đích vay mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 2559/19/TD/1.5 ngày 29/8/2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số SĐBS.01 – 2559/19/TD/1.5 ngày 23/9/2019 với số tiền vay là 21.000.000.000 VND. Thời hạn vay 180 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 2559QTS/19/TC/1.5 ngày 29/8/2019 là thửa đất số 1261 và công trình xây dựng trên đất. Mục đích vay mua bất động sản tại thửa đất 1261, tờ bản đồ số 2, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Chi tiết các khoản thuê tài chính:

(b3) Chi tiết số dư thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
87.17.03	36 tháng	322.583.825	-	322.583.825
Cộng		322.583.825	-	322.583.825

(b4) Chi tiết số dư thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
B170520402	36 tháng	104.805.568	-	104.805.568
B170720605	36 tháng	367.577.772	-	367.577.772
B180719402	36 tháng	206.250.000	154.687.500	360.937.500
C180909802	36 tháng	555.493.128	416.619.837	972.112.965
D180705502	36 tháng	984.842.196	574.491.255	1.559.333.451
D180709702	36 tháng	867.250.008	505.895.814	1.373.145.822
C191108805	36 tháng	1.943.869.176	3.887.738.330	5.831.607.506
D190306402	42 tháng	601.123.218	969.553.570	1.570.676.788
D190322905	42 tháng	1.301.151.969	2.427.522.315	3.728.674.284
Cộng		6.932.363.035	8.936.508.621	15.868.871.656

(b5) Thuê tài chính của Công ty BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21819000106	36 tháng	734.066.652	1.039.927.801	1.773.994.453
21819000110	36 tháng	226.133.328	395.733.340	621.866.668
21819000330	36 tháng	436.333.332	872.666.668	1.309.000.000
Cộng		1.396.533.312	2.308.327.809	3.704.861.121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	3.331.580.666	28.331.580.666
Tăng vốn trong năm trước	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Lỗ trong năm trước		(6.934.128.775)	(6.934.128.775)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	(3.602.548.109)	36.397.451.891
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	(3.602.548.109)	36.397.451.891
Tăng vốn trong năm nay	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Lãi trong năm nay		5.248.055.135	5.248.055.135
Số dư cuối năm nay	61.000.000.000	1.645.507.026	62.645.507.026

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Phan Văn Quân	24.500.000.000	40,16	16.000.000.000	40,00
Nguyễn Văn Tuấn	31.500.000.000	51,64	20.000.000.000	50,00
Khâu Văn Thịnh	5.000.000.000	8,20	4.000.000.000	10,00
Cộng	61.000.000.000	100	40.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	21.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	61.000.000.000	40.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.100.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.100.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.100.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.100.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.100.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại + USD	-	503,20

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	464.231.029.338	336.043.904.938
Cộng	464.231.029.338	336.043.904.938

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	411.365.972.829	299.227.205.862
Cộng	411.365.972.829	299.227.205.862

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	6.721.322	7.316.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.560.000	17.739.488
Cộng	14.281.322	25.055.612

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	16.077.381.692	11.175.452.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá	499.346.363	412.913.608
Cộng	16.576.728.055	11.588.366.574

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	23.394.816.599	23.902.956.729
Chi phí nhân viên	12.759.817.966	12.491.973.355
Chi phí khấu hao	1.582.189.867	1.745.298.051
Chi phí bán hàng khác	9.052.808.766	9.665.685.323
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.670.036.961	8.222.705.100
Chi phí nhân viên quản lý	5.681.136.219	5.739.611.366
Chi phí khấu hao	308.679.038	341.171.232
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.680.221.704	2.141.922.502

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	36.363.637	-
Thu nhập khác	12.920	60.608
Cộng	36.376.557	60.608

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	5.395.416
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	24.098.556	56.520.250
Chi phí khác	1.979.082	2
Cộng	26.077.638	61.915.668

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.248.055.135	(6.934.128.775)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.248.055.135)	56.520.250
- Các khoản điều chỉnh tăng	24.098.556	56.520.250
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.272.153.691	-
+ Chuyển lỗ của các năm trước	5.272.153.691	-
Lợi nhuận tính thuế	-	(6.877.608.525)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.248.055.135	(6.934.128.775)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.248.055.135	(6.934.128.775)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.976.712	3.082.192
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.055	(2.250)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.604.518.690	167.139.436.829
Chi phí nhân công	32.100.207.943	32.507.181.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.106.856.799	11.979.898.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.525.573.694	17.854.081.645
Chi phí khác bằng tiền	4.330.169.031	4.974.437.814
Cộng	230.667.326.157	234.455.036.246

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng

Ngày 8 tháng 4 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Phan Văn Quân

